

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, có trụ sở tại Lai Châu, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, xây dựng công trình. Vốn điều lệ 120 tỷ VND. Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục mặc dù có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục 2 theo VAS 21).
- Tài sản ngắn hạn khác (Mục 5 theo VAS 21).
- Tài sản cố định vô hình (Mục 7 theo VAS 21).
- Các khoản dự phòng (Mục 15 theo VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16 theo VAS 21).
- Các khoản dự trữ (Mục 18 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Không có sự tách biệt rõ ràng giữa "Vốn chủ sở hữu" và "Vốn góp của chủ sở hữu".
- Thặng dư vốn cổ phần đang ở giá trị âm.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mục 2 theo VAS 21).
- Chi phí bán hàng (Mục 8 theo VAS 21).
- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12 theo VAS 21).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Mục 14 theo VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (Mục 16 theo VAS 21).
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Mục 17 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Thu nhập khác là số âm.
- Không có chi phí thuế TNDN hiện hành.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN

TIẾP). Thiếu chỉ tiêu "Thuế thu nhập đã nộp" (mã số 14) và "Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ" (mã số 61).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu, cụ thể năm 2024 nợ phải trả là 98.291.163.925 VND so với vốn chủ sở hữu là 119.690.853.719 VND. Điều này cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nợ để tài trợ cho hoạt động.
- **Cơ cấu Nợ Phải Trả:** Nợ dài hạn (59.027.132.248 VND) chiếm tỷ trọng lớn hơn nợ ngắn hạn (39.264.031.677 VND) trong tổng nợ phải trả năm 2024.
- **So sánh biến động giữa các kỳ:**
 - Tổng nợ phải trả giảm từ 114.647.262.413 VND (đầu năm) xuống 98.291.163.925 VND (cuối năm), tương đương giảm khoảng 14.27%.
 - Nợ ngắn hạn giảm mạnh từ 54.520.130.165 VND xuống 39.264.031.677 VND, tương đương giảm khoảng 28.0%. Nguyên nhân chủ yếu do Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm mạnh.
 - Nợ dài hạn giảm nhẹ từ 60.127.132.248 VND xuống 59.027.132.248 VND, tương đương giảm khoảng 1.83%.
- **Nhận định:** Việc giảm nợ phải trả, đặc biệt là nợ ngắn hạn, có thể là dấu hiệu tích cực cho thấy doanh nghiệp đang cải thiện khả năng thanh toán và giảm áp lực tài chính ngắn hạn.

Phần Tài Sản:

- **Cơ cấu Tài Sản:** Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với tài sản ngắn hạn. Năm 2024, tài sản dài hạn là 206.596.364.067 VND so với tài sản ngắn hạn là 11.385.653.577 VND. Điều này cho thấy doanh nghiệp tập trung đầu tư vào các tài sản cố định và dài hạn.
- **Cơ cấu Tài Sản Ngắn Hạn:** Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn (8.322.633.257 VND), tiếp theo là tiền và các khoản tương đương tiền (2.736.395.841 VND).
- **Cơ cấu Tài Sản Dài Hạn:** Tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản dài hạn (199.669.045.782 VND).
- **So sánh biến động giữa các kỳ:**
 - Tổng tài sản giảm từ 228.457.763.475 VND (đầu năm) xuống 217.982.017.644 VND (cuối năm), tương đương giảm khoảng 4.58%.
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 9.318.289.832 VND lên 11.385.653.577 VND, tương đương tăng khoảng 22.18%.

- Tài sản dài hạn giảm từ 219.139.473.643 VND xuống 206.596.364.067 VND, tương đương giảm khoảng 5.72%.

- **Nhận định:** Sự gia tăng tài sản ngắn hạn có thể do tăng các khoản phải thu hoặc tiền mặt. Sự sụt giảm tài sản dài hạn có thể do khấu hao tài sản cố định hoặc thanh lý tài sản.

Đánh giá chung:

- Doanh nghiệp có sự thay đổi trong cơ cấu tài sản và nguồn vốn. Nợ phải trả giảm, đặc biệt là nợ ngắn hạn, trong khi tài sản ngắn hạn tăng lên. Điều này có thể cho thấy doanh nghiệp đang cải thiện khả năng thanh toán ngắn hạn. Tuy nhiên, cần xem xét kỹ hơn về sự thay đổi trong các khoản phải thu và hàng tồn kho để đánh giá đầy đủ về hiệu quả hoạt động.
- **Các chỉ số cần chú ý:**
 - **Khoản phải thu của khách hàng (131):** Cần theo dõi để đảm bảo khả năng thu hồi nợ và tránh nợ xấu.
 - **Khoản phải trả cho nhà cung cấp (331):** Quản lý tốt các khoản phải trả để duy trì mối quan hệ tốt với nhà cung cấp.
 - **Vốn lưu động:** Theo dõi vốn lưu động (tài sản ngắn hạn trừ nợ ngắn hạn) để đảm bảo khả năng thanh toán và duy trì hoạt động kinh doanh.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 15.5% so với năm 2023, cho thấy sự tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh cốt lõi.
- **Giá vốn:** Giá vốn hàng bán tăng 10.2%, thấp hơn mức tăng của doanh thu, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng mạnh.
- **Lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp tăng 24.7%, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện.
- **Doanh thu tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể (88.9%), tuy nhiên giá trị tuyệt đối không lớn so với tổng doanh thu.
- **Chi phí tài chính:** Chi phí tài chính giảm đáng kể (32.2%), chủ yếu do chi phí lãi vay giảm, có thể do doanh nghiệp đã giảm được nợ vay hoặc lãi suất vay giảm.
- **Chi phí quản lý:** Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24.5%, có thể do mở rộng quy mô hoạt động hoặc tăng chi phí quản lý.
- **Lợi nhuận thuần:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng đột biến, từ 213.9 triệu lên 5.88 tỷ, cho thấy sự cải thiện vượt bậc trong hiệu quả kinh doanh.
- **Lợi nhuận khác:** Lợi nhuận khác giảm mạnh, từ 11.9 triệu xuống (6.6) triệu, không ảnh hưởng đáng kể đến tổng lợi nhuận do giá trị nhỏ.

- **Lợi nhuận trước thuế và sau thuế:** Lợi nhuận trước thuế và sau thuế đều tăng rất mạnh, cho thấy năm 2024 là một năm kinh doanh thành công của doanh nghiệp.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng từ 19 lên 490, phản ánh sự tăng trưởng vượt trội của lợi nhuận trên mỗi cổ phần.

Nhận định:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh thu tăng trưởng, giá vốn được kiểm soát tốt, chi phí tài chính giảm, và lợi nhuận thuần tăng đột biến. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã có những cải thiện đáng kể trong hoạt động kinh doanh cốt lõi và quản lý chi phí.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh:

- Lợi nhuận trước thuế tăng đáng kể từ 225.877.084 VND (2023) lên 5.880.352.657 VND (2024), cho thấy hiệu quả kinh doanh được cải thiện.
- Các điều chỉnh cho khấu hao và chi phí lãi vay có tác động đáng kể đến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng từ 13.597.389.700 VND (2023) lên 17.587.048.791 VND (2024), cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh chính được cải thiện.
- Các biến động trong vốn lưu động (phải thu, hàng tồn kho, phải trả, chi phí trả trước) có ảnh hưởng đến dòng tiền, cần xem xét kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:

- Năm 2024, không có tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định so với 12.000.000 VND năm 2023.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia tăng nhẹ từ 2.498.528 VND (2023) lên 4.720.963 VND (2024).
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư giảm mạnh từ 14.498.528 VND (2023) xuống 4.720.963 VND (2024), chủ yếu do không có tiền thu từ thanh lý tài sản.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính:

- Năm 2024, doanh nghiệp có phát sinh tiền thu từ đi vay là 2.000.000.000 VND, trong khi năm 2023 không có.

- Tiền trả nợ gốc vay tăng từ 12.300.000.000 VND (2023) lên 19.400.000.000 VND (2024).
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm và tăng từ (12.300.000.000) VND (2023) lên (17.400.000.000) VND (2024), cho thấy doanh nghiệp tăng cường trả nợ vay.

Tổng quan:

- Lưu chuyển tiền thuần trong năm giảm từ 1.311.888.228 VND (2023) xuống 191.769.754 VND (2024).
- Tiền và tương đương tiền cuối năm tăng nhẹ từ 2.544.626.087 VND (2023) lên 2.736.395.841 VND (2024).
- Doanh nghiệp có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh dương và tăng trưởng, tuy nhiên dòng tiền từ hoạt động đầu tư giảm mạnh và hoạt động tài chính âm. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi và trả nợ vay.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2024	01/01/2024
1. Chỉ số thanh khoản		
Thanh khoản hiện hành	$11.385.653.577 / 39.264.031.677 = \mathbf{0.29}$	$9.318.289.832 / 54.520.130.165 = \mathbf{0.17}$
Thanh khoản nhanh	$(11.385.653.577 - 326.624.479) / 39.264.031.677 = \mathbf{0.28}$	$(9.318.289.832 - 377.677.544) / 54.520.130.165 = \mathbf{0.17}$
Thanh khoản tức thời	$2.736.395.841 / 39.264.031.677 = \mathbf{0.07}$	$2.544.626.087 / 54.520.130.165 = \mathbf{0.05}$
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
Hệ số nợ	$98.291.163.925 / 217.982.017.644 = \mathbf{0.45}$	$114.647.262.413 / 228.457.763.475 = \mathbf{0.50}$
Nợ trên vốn chủ	$98.291.163.925 / 119.690.853.719 = \mathbf{0.82}$	$114.647.262.413 / 113.810.501.062 = \mathbf{1.01}$

Chỉ số	31/12/2024	01/01/2024
Khả năng thanh toán lãi vay	$5.886.921.020 / 6.677.078.068 = \mathbf{0.88}$	$213.928.705 / 9.855.147.877 = \mathbf{0.02}$
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	$21.749.290.793 / ((326.624.479 + 377.677.544) / 2) = \mathbf{61.81}$	Không tính được do không có thông tin giá vốn và hàng tồn kho của năm trước đó.
Vòng quay khoản phải thu	$36.099.274.547 / ((8.322.633.257 + 6.395.986.201) / 2) = \mathbf{4.91}$	Không tính được do không có thông tin doanh thu thuần và khoản phải thu của năm trước đó.
Vòng quay tổng tài sản	$36.099.274.547 / ((217.982.017.644 + 228.457.763.475) / 2) = \mathbf{0.16}$	Không tính được do không có thông tin doanh thu thuần và tổng tài sản của năm trước đó.
4. Chỉ số lợi nhuận		
Biên lợi nhuận gộp	$14.349.983.754 / 36.099.274.547 = \mathbf{0.40}$	$11.504.603.077 / 31.242.151.755 = \mathbf{0.37}$
Biên lợi nhuận ròng	$5.880.352.657 / 36.099.274.547 = \mathbf{0.16}$	$225.877.084 / 31.242.151.755 = \mathbf{0.01}$
ROA (Hiệu quả tài sản)	$5.880.352.657 / ((217.982.017.644 + 228.457.763.475) / 2) = \mathbf{0.03}$	Không tính được do không có thông tin lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản của năm trước đó.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	$5.880.352.657 / ((119.690.853.719 + 113.810.501.062) / 2) = \mathbf{0.05}$	Không tính được do không có thông tin lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của năm trước đó.
5. Chỉ số định giá		
EPS	$5.880.352.657 / (120.000.000.000/10000) = \mathbf{490}$	$225.877.084 / (120.000.000.000/10000) = \mathbf{19}$
P/E	Không tính được	Không tính được

Chỉ số	31/12/2024	01/01/2024
P/B	Không tính được	Không tính được
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác		
Doanh thu Thuần	36.099.274.547	31.242.151.755
Giá vốn	21.749.290.793	19.737.548.678
Lợi nhuận gộp	14.349.983.754	11.504.603.077
Lợi nhuận trước thuế	5.880.352.657	225.877.084
Lợi nhuận sau thuế	5.880.352.657	225.877.084
7. Tăng trưởng		
Tăng trưởng Doanh thu	$(36.099.274.547 - 31.242.151.755) / 31.242.151.755 * 100\% = \mathbf{15.55\%}$	
Tăng trưởng Giá vốn	$(21.749.290.793 - 19.737.548.678) / 19.737.548.678 * 100\% = \mathbf{10.19\%}$	
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	$(14.349.983.754 - 11.504.603.077) / 11.504.603.077 * 100\% = \mathbf{24.73\%}$	
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	$(5.880.352.657 - 225.877.084) / 225.877.084 * 100\% = \mathbf{2503.38\%}$	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	$(5.880.352.657 - 225.877.084) / 225.877.084 * 100\% = \mathbf{2503.38\%}$	
8. Dòng tiền		
DOANH THU THUẦN (Net	$17.587.048.791 / 36.099.274.547 = \mathbf{0.49}$	$13.597.389.700 / 31.242.151.755 = \mathbf{0.43}$

Chỉ số	31/12/2024	01/01/2024
Cash Flow from Operating Activities - CFO)		
TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE)	(17.587.048.791) - (Không có dữ liệu) = Không tính được	(13.597.389.700) - (Không có dữ liệu) = Không tính được

Lưu ý:

- P/E và P/B không tính được vì không có thông tin về giá thị trường cổ phiếu.
- Vòng quay hàng tồn kho, Vòng quay khoản phải thu, Vòng quay tổng tài sản, ROA, ROE không tính được cho năm 2023 vì không có dữ liệu đầy đủ của năm 2022.
- Tỷ suất dòng tiền tự do không tính được vì không có dữ liệu về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.
- Các chỉ số thanh khoản đều nhỏ hơn 1, cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp có thể gặp khó khăn.
- Khả năng thanh toán lãi vay năm 2024 là 0.88 và năm 2023 là 0.02, đều nhỏ hơn 3, cho thấy khả năng trả lãi của doanh nghiệp không an toàn.
- Hệ số nợ năm 2024 là 0.45 và năm 2023 là 0.50, cho thấy doanh nghiệp sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản.
- Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận gộp, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều tăng so với năm trước.
- CFO dương cho thấy doanh nghiệp tạo ra lượng tiền dương từ hoạt động kinh doanh chính.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

• Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:

- Năm 2024: $119.690.853.719 / 217.982.017.644 = \mathbf{0.55}$
- Năm 2023: $113.810.501.062 / 228.457.763.475 = \mathbf{0.50}$ Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng vốn của cổ đông, giảm sự phụ thuộc vào vốn vay.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:**

- Không đủ dữ liệu để phân tích chi tiết tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn. Cần có thông tin chi tiết về cơ cấu tài sản (tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn) để đưa ra nhận định.

2. Phân tích khả năng thanh toán

- **Hệ số thanh toán hiện hành:**

- Năm 2024: **0.29**
- Năm 2023: **0.17** Hệ số thanh toán hiện hành đều nhỏ hơn 1, cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, hệ số này đã tăng so với năm trước.

- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:**

- Năm 2024: **0.88**
- Năm 2023: **0.02** Hệ số khả năng thanh toán lãi vay đều nhỏ hơn 1.5, cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán lãi vay. Tuy nhiên, hệ số này đã tăng đáng kể so với năm trước.

- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:**

- Năm 2024: **4.91** Kỳ thu tiền bình quân: $360 / 4.91 = 73.32$ ngày Doanh nghiệp cần khoảng 73 ngày để thu hồi các khoản phải thu.

- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:**

- Năm 2024: **61.81** Hệ số vòng quay hàng tồn kho cao cho thấy hàng tồn kho được tiêu thụ nhanh và vốn không bị ứ đọng.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính

- **Hệ số nợ:**

- Năm 2024: **0.45**
- Năm 2023: **0.50** Hệ số nợ giảm cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ vay.

4. Phân tích khả năng sinh lời

- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS):**

- Năm 2024: **0.16**

- Năm 2023: **0.01** ROS tăng cho thấy hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp được cải thiện.

- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA):**

- Năm 2024: **0.03** ROA cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE):**

- Năm 2024: **0.05** ROE cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- **Thu nhập một cổ phần thường (EPS):**

- Năm 2024: **490**
- Năm 2023: **19** EPS tăng mạnh cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu tăng đáng kể.

5. Phân tích dòng tiền

- **Doanh thu thuần (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):**

- Năm 2024: **0.49**
- Năm 2023: **0.43** CFO dương và tăng cho thấy doanh nghiệp tạo ra lượng tiền dương từ hoạt động kinh doanh chính.

- **Tỷ suất dòng tiền tự do (Free Cash Flow to Equity - FCFE):**

- Không tính được do thiếu dữ liệu.

Xu hướng của dòng tiền:

- Không đủ dữ liệu để phân tích xu hướng dòng tiền.